TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CTCP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
POWER GENERATION CORPORATION 2
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Số: 4537/TB-PPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
- Quý Cổ đông.

To:
- *The State Securities Commission;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Shareholders.*

1. Tên tổ chức */Name of organization*: CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI / *PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán */Stock code*: **PPC**
- Địa chỉ */Address*: Km28, QL18, Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng / *Km28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City*
- Điện thoại /*Telephone*: 0220.3881126 Fax: 0220.3881338
- E-mail: ppc.evngenco2@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại.

Financial Statements for the quarter 3 of 2026 and explanation of fluctuations in production and business results of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: http://ppc.evn.vn

This information has been published on the Company's official website on October 19, 2026 at the following link: http://ppc.evn.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

Nơi nhận: ***Recipients***
- Như trên/*As above*;
- Phòng KTAT (CBTT trên trang Web)/
Safety and Technical department (disclosure on the website);
- Lưu: VT,TCKT.
/Filed: Office, Accounting and Finance Department.



Nguyễn Hoàng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800296853, E=PPC@EVN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:24:30+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

EVN GENCO2
TPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Đại chỉ: Km28, quốc lộ 18, Phường Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Address:Km 28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
MID-YEAR FINANCIAL STATEMENT REPORT
QUÝ 3 NĂM 2026
3 RD QUARTER, 2026
Tại ngày 30/09/2026
As of September 30, 2026

Lưu: Công ty
Save: Company

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
ELECTRICITY GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 2
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Km 28, quốc lộ 18, phường Chí Linh, TP Hải Phòng
Km 28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City

Mẫu số B01-DN
Form No. B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
MID-YEAR FINANCIAL STATEMENT REPORT
Quý 3 năm 2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
3th Quarter, 2026
As of September 30, 2026

Đơn vị tính: đồng
Unit: VND

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) ***A-CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)***	**100**		**2 617 165 176 709**	**2 490 349 536 763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền ***I. Cash and cash equivalents***	**110**		**389 248 092 368**	**395 770 149 231**
1. Tiền *1. Cash*	111	V.01	29 172 870 450	20 414 669 779
2. Các khoản tương đương tiền *2. Cash equivalents*	112		360 075 221 918	375 355 479 452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn ***II. Short-term investments***	**120**	**V.02**	**30 105 780 822**	**40 234 273 973**
1. Chứng khoán kinh doanh *1. Held-for-trading securities*	121			

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) *2. Provision for the Devaluation of Held-for-Trading Securities (*) (2)*	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *3. Short-term investments held until maturity.*	123		30 105 780 822	40 234 273 973
4. Dự phòng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***III. Short-term accounts receivable***	**130**		**1 391 173 646 744**	**1 101 453 065 138**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *1. Short-term trade receivables*	131	V.03	1 326 113 797 918	1 063 153 504 238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *2. Prepayment to short-term sellers*	132		58 682 228 158	29 879 459 595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn *3. Short-term internal receivables*	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng *4. Construction contracts-in-progress receivables*	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác *5. Others short-term receivables*	135	V.04	6 377 620 668	8 420 101 305
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) *6. Provision for doubtful short-term receivables (*)*	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý *7. Shortage of assets awaiting resolution*	137			
IV. Hàng tồn kho ***IV. Inventories***	**140**		**603 691 240 217**	**725 512 954 061**
1. Hàng tồn kho *1. Inventories*	141	V.07	800 128 713 187	788 458 633 286

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) *2. Provision for decline in value of inventories (*)*	142		(196 437 472 970)	(62 945 679 225)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn **V. Provision for short-term losses of biological assets (*)**	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn 1. Livestock raised for short-term, one-time production	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn 2. Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production.	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) 3. Provision for short-term losses of biological assets (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác ***VI. Other current assets***	**160**		**202 946 416 558**	**227 379 094 360**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn *1. Short-term deferred costs*	161		803 674 502	1 843 037 757
2. Thuế GTGT được khấu trừ *2. Value added tax to be reclaimed*	162		197 237 647 274	218 222 041 285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước *3. Tax and other receivables from State Budgets*	163	V.19	4 905 094 782	7 314 015 318
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ *4. Government bond under repurchase*	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác *5. Other current assets*	165			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) ***B – LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)***	**200**		**2 781 658 709 221**	**2 756 255 038 607**
I. Các khoản phải thu dài hạn ***I. Long-term receivables***	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
1. Long-term trade receivables				
2 Trả trước cho người bán dài hạn *2. Long-term advanced payments to suppliers*	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc *3. Working capital provided to sub-units*	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn *4. Intra-company long-term receivables*	214			
5. Phải thu dài hạn khác *5. Other long-term receivables*	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) *6. Provision for long-term doubt receivables (*)*	216			
II. Tài sản cố định ***II. Fixed assets***	**220**		**167 567 330 920**	**192 968 293 380**
1. Tài sản cố định hữu hình *1. Tangible fixed assets*	221	V.09	166 701 815 371	191 977 519 762
– Nguyên giá *– Cost*	222		13 627 043 555 064	13 622 894 262 054
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *– Accumulated depreciation (*)*	223		(13 460 341 739 693)	(13 430 916 742 292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính *2. Finance lease fixed assets*	224	V.11		
– Nguyên giá *– Cost*	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *– Accumulated depreciation (*)*	226			
3. Tài sản cố định vô hình *3. Intangible fixed asset*	227	V.10	865 515 549	990 773 618
– Nguyên giá *– Cost*	228		61 419 124 730	61 419 124 730

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *– Accumulated depreciation (*)*	229		(60 553 609 181)	(60 428 351 112)
III. Tài sản sinh học dài hạn ***III. Long-term biological assets***	**230**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ *1. Livestock raised for regular production*	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành *a) Livestock raised for periodic production have not yet reached maturity.*	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành *b) Livestock raised for regular production until they reach maturity*	233			
- Nguyên giá *– Cost*	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *– Accumulated depreciation (*)*	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn *2. Livestock raised for one-time, long-term production*	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn *3. Seasonal crops or long-term single-product crops*	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) *4. Provision for long-term losses of biological assets (*)*	238			
IV. Bất động sản đầu tư ***IV. Intangible fixed asset***	**240**	**V.13**		
– Nguyên giá *– Cost*	241			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *– Accumulated depreciation (*)*	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn ***V. Long-term property in progress***	**250**	**V.08**	**102 171 569 790**	**26 487 191 217**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn *1. Long-term work in progress*	251			

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *2. Long-term work in progress*	252		102 171 569 790	26 487 191 217
VI. Đầu tư tài chính dài hạn ***VI. Long-term financial investments***	**260**		**2 487 192 844 060**	**2 495 424 187 550**
1. Đầu tư vào công ty con *1. Investments in subsidiaries*	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *2. Investments in associates and joint-ventures*	262		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *3. Investments in equity of other entities*	263	V.02	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) *4. Provision for long-term investment losses in other entities (*)*	264		(48 706 043 490)	(40 474 700 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *5. Long-term investment holding until maturity*	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác ***VII. Other long-term assets***	**270**		**24 726 964 451**	**41 375 366 460**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn *1. Long-term deferred costs*	271	V.14	24 095 066 481	32 756 079 756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *2. Deferred income tax assets*	272	V.26	631 897 970	631 897 970
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn *3. Long-term equipment, supplies and spare parts for replacement*	273			7 987 388 734
4. Tài sản dài hạn khác *4. Other long-term assets*	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) ***TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)***	**280**		**5 398 823 885 930**	**5 246 604 575 370**

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) ***A – LIABILITIES (300 = 310 + 330)***	300		**932 635 425 103**	**780 223 778 402**
I. Nợ ngắn hạn ***I. Current liabilities***	310		**932 635 425 103**	**780 223 778 402**
1. Phải trả người bán ngắn hạn *1. Current trade payables*	311	V.17	629 028 607 555	663 788 686 477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *2. Current deferred revenue*	312		870 054 837	7 523 350
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận *3.Dividends and profits must be paid.*	313	V.18	150 006 493 016	5 730 618 716
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn *4. Short-term taxes and other payments to the government*	314	V.19	8 013 346 740	13 729 921 186
5. Phải trả người lao động *5. Payables to employees*	315		90 238 421 349	52 033 753 641
6. Chi phí phải trả ngắn hạn *6. Current payable expenses*	316	V.20	25 400 468 337	5 767 023 191
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn *7. Intra-Company current payables*	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng *8. Payables based on stages of construction contract schedule*	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn *9. Short-term pending revenue*	319	V.22		
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác *10. Other current payables*	320	V.21	2 783 551 657	1 908 925 322
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *11. Current loans and finance lease liabilities*	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn *12. Provision for current payables*	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi *13. Bonus, welfare fund*	323		26 294 481 612	37 257 326 519

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá *14. Price stabilization fund*	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ *15. Government bond purchased for resale*	325			
II. Nợ dài hạn ***II. Long-term liabilities***	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn *1. Long-term trade payables*	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn *2. Long-term deferred revenue*	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn *3. Taxes and long-term payments to the government.*	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn *4. Long-term payable expenses*	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh *5. Intra-company payables for operating capital received*	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn *6. Long-term internal payables*	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn *7. Revenue awaiting long-term allocation*	337			
8. Phải trả dài hạn khác *8. Other long-term payables*	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *9. Long-term loans and finance lease liabilities*	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi *10. Transition bonds*	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi *11. Preference stocks*	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *11. Deferred income tax payable*	342	V.26		

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn *13. Provision for long-term payables*	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *14. Science and technology development fund*	344			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) ***B – OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430***	**400**		**4 466 188 460 827**	**4 466 380 796 968**
1. Vốn góp của chủ sở hữu *1. Paid-in capital*	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owner's Equity*	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *- Ordinary Shares with Voting Rights*	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi *- Preferred Shares*	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần *2. Capital surplus*	412		11 692 500 615	11 692 500 615
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *3. Conversion option on convertible bonds*	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu *4. Owners' other capital*	414		320 839 019 587	320 797 352 920
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) *5. Shares repurchased from oneself (*)*	415		(87 388 368 719)	(87 388 368 719)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản *6. Differences upon asset revaluation*	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái *7. Exchange rate differences*	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển *8. Development investment fund*	418		768 686 780 401	768 728 447 071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *9. Other equity fund*	419			

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *10. Undistributed profit after tax*	420		190 008 528 940	190 200 865 081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *- Undistributed profit after tax brought forward*	420a		185 891 931 912	25 021 366 949
- LNST chưa phân phối kỳ này *- Undistributed profit after tax for the current period*	420b		4 116 597 028	165 179 498 132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400) ***TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300 + 400)***	**440**		**5 398 823 885 930**	**5 246 604 575 370**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hai Phong, 19 October 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARER*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC *LEGAL REPRESENTATIVE* *GENERAL DIRECTOR*
Nguyễn Đức Tâm	Phạm Hồng Vân	Nguyễn Hoàng Hải

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
ELECTRICITY GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 2
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Km 28, quốc lộ 18, phường Chí Linh, TP Hải Phòng
Km 28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City

Mẫu số B02-DN
Form No. B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
STATEMENT OF INCOME
Quý 3 năm 2026
3th Quarter, 2026

Đơn vị tính:đồng
Unit: VND

Chỉ tiêu *Items*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Quý báo cáo *Reporting quarter*		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter*	
			Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *1. Income from sales of merchandises, and rendering of services*	01	VI.1	1 882 250 663 436	1 496 737 230 909	6 538 476 385 421	4 973 051 277 928
2. Các khoản giảm trừ doanh thu *2. Revenue deductions*	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) ***3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 – 02)***	**10**		**1 882 250 663 436**	**1 496 737 230 909**	**6 538 476 385 421**	**4 973 051 277 928**
4. Giá vốn hàng bán *4. Cost of good sold and services rendered*	11	VI.3	1 841 842 170 305	1 521 713 199 262	6 365 655 341 562	4 877 425 765 348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) ***5. Gross profit from sales of good and rendering of services (20 = 10 - 11)***	**20**		**40 408 493 131**	**(24 975 968 353)**	**172 821 043 859**	**95 625 512 580**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư ***6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties***	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính *7. Finance income*	22	VI.5	666 623 351	27 766 472 060	109 602 584 378	30 064 179 197
8. Chi phí tài chính *8. Finance expenses*	23	VI.6	7 755 839 270	703 500 000	8 249 557 344	745 994 496
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expenses*	24					
9. Chi phí bán hàng *9. Selling expenses*	25					

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp *10. General administration expenses*	26	VI.7	31 077 593 508	27 246 750 145	90 578 408 168	78 208 275 206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)} ***11. Net profit from operating activity {30=20+ (21-22) +24-(25+26)}***	**30**		**2 241 683 704**	**(25 159 746 438)**	**183 595 662 725**	**46 735 422 075**
12. Thu nhập khác *12. Other income*	31	VI.8	4 056 058 201	806 397 422	4 888 055 442	2 983 812 958
13. Chi phí khác *13. Other expenses*	32	VI.9	2 897 416 032	381 455 134	4 020 324 884	1 902 256 690
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) ***14. Other profit (40= 31-32)***	**40**		**1 158 642 169**	**424 942 288**	**867 730 558**	**1 081 556 268**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40) ***15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)***	**50**		**3 400 325 873**	**(24 734 804 150)**	**184 463 393 283**	**47 816 978 343**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành *16. Current corporate income tax expense*	51	VI.11	(716 271 155)	(10 447 585 470)	14 347 226 919	3 684 455 554
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại *17. Deferred corporate income tax expense*	52	VI.12				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52) ***18. Profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)***	**60**		**4 116 597 028**	**(14 287 218 680)**	**170 116 166 364**	**44 132 522 789**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *19. Profit after Tax of the Parent Company*	61		4 116 597 028	(14 287 218 680)	170 116 166 364	44 132 522 789
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát *20. Profit after Tax of Non-controlling Interests*	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) *21. Basic Earnings per Share (*)*	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) *22. Diluted Earnings per Share (*)*	71					

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hai Phong, 19 October 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARER*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC *LEGAL REPRESENTATIVE* *GENERAL DIRECTOR*
Nguyễn Đức Tâm	Phạm Hồng Vân	Nguyễn Hoàng Hải

M.S.D.N: 0500266853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI P. CHÍ LINH - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
ELECTRICITY GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 2
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Km 28, quốc lộ 18, phường Chí Linh, TP Hải Phòng
Km 28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City

Mẫu số B03-DN
Form No. B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
INTER-YEARLY CASH FLOW REPORT
(Using the indirect method)
Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026
From: Q1_2026 to: Q3_2026

Chỉ tiêu *Item*	Mã số *Code*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh ***I. Cash flow generated from operating activities***			
1. Lợi nhuận trước thuế ***1. Accounting profit before tax***	**1**	**184 463 393 283**	**47 816 978 343**
2. Điều chỉnh cho các khoản ***2. Adjustments for***			
- Khấu hao TSCĐ *- Depreciation and amortization*	2	29 142 504 836	34 875 435 801
- Các khoản dự phòng *- Provisions*	3	765 125 905	(5 104 077 695)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ *- foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency*	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *- Profit or loss from investing activities*	5	(109 602 584 318)	(30 064 179 197)
- Chi phí lãi vay *- Interest expenses*	6		
- Các khoản điều chỉnh khác *- Other adjustments*	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ***3. Operating profit before changes in working capital***	**8**	**104 768 439 706**	**47 524 157 252**
- Tăng giảm các khoản phải thu *- Increase/Decrease in receivables*	9	(272 321 518 675)	397 832 786 751
- Tăng giảm hàng tồn kho *- Increase/Decrease in inventories*	10	137 275 320 163	(39 094 002 809)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) *- Increase/Decrease in payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)*	11	(41 138 472 154)	(408 812 050 720)
- Tăng giảm chi phí trả trước *- Increase/Decrease in prepaid expenses*	12	9 700 376 530	15 494 018 013
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh *- Increase/Decrease in Trading Securities*	13		
- Tiền lãi vay đã trả *- Interest paid*	14		
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp* *- Corporate income tax paid*	15	(25 989 712 005)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh *- Other income from operating activity*	16	419 650 000	12 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh *- Other payments for operating activity*	17	(36 593 691 960)	(35 933 009 614)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash flow from used in operating activities***	**20**	**(123 879 608 395)**	**(22 976 101 127)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư ***II. Cash flow from investment activities***			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *1. Payments for fixed asset purchase and other long-term assets*	21	(7 667 698 531)	(18 482 426 174)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *2. Proceed from disposal of fixed assets and other long-term assets*	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *3. Payments for lending, purchase of debt instruments of other entities*	23	(50 000 000 000)	(5 000 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác *4. Receipts from loan recovery, sale of debt instruments of other entities*	24	60 000 000 000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *5. Capital contributions to other entities*	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *6. Received from capital contributions to other entities*	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *7. Interest income, dividend and distributed profit received*	27	115 025 250 063	162 690 789 997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flow generated from used in investing activity***	**30**	**117 357 551 532**	**139 208 363 823**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính ***III- Cash flow generated from used in financing activities***			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *1. Proceeds from issuing shares and owner's equity contributions*	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *2. Payments for equity contributions to owners and share buybacks*	32		
3.Tiền thu từ đi vay *3.Proceeds from borrowings*	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay *4.Payments for loan principal repayment*	34		
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính *5. Payments for financial lease liabilities*	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *6. Dividends and profits paid to owners*	36		(64 084 938 650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flow from financing activities***	**40**		**(64 084 938 650)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) ***Net cash flow in the period (50=20+30+40)***	**50**	**(6 522 056 863)**	**52 147 324 046**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at the beginning of the period***	**60**	**395 770 149 231**	**25 465 520 493**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effect of change of foreign exchange rate*	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ lấy theo số dư tài khoản ***Cash and cash equivalents at end of the year based on account balance***	**70**	**389 248 092 368**	**77 612 844 539**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Hai Phong, 19 October 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARER*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC *LEGAL REPRESENTATIVE* *GENERAL DIRECTOR*
Nguyễn Đức Tâm	Phạm Hồng Vân	Nguyễn Hoàng Hải

M.S.D.N: 0800[illegible]853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI P. CHÍ LINH - T. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
ELECTRICITY GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 2
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
PHA LAI THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
Km 28, quốc lộ 18, phường Chí Linh, TP Hải Phòng
Km 28, National Highway 18, Chi Linh Ward, Hai Phong City

Mẫu số B09-DN
Form No. B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Qúy 3 năm 2026
3rd Quarter, 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
I. Business Activity Characteristics

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

1. Form of Capital Ownership: Joint Stock Company

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

2. Business Field: Industrial Production and Services

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.

3. Business Sector: Thermal Power Production; Services related to power production.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng

4. Typical Production and Business Cycle: 03 months

5. Đặc điểm hoạt động của dcanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Business activities characteristics during the financial year has impacts on Financial Statement

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6. Business structure

- Danh sách các công ty con:
- *List of Subsidiaries:*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- *List of Joint Ventures and Associates: 1. Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- *List of dependent units without independent legal status and accounting*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Ban quản lý dự án- Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
- *List of subordinate units without legal personality and dependent accounting: Project Management Board - Branch of Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company*

7. Số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 699

7. Average number of employees during the fiscal year: 699.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính. Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

8. Statement regarding the comparability of information in financial statements. If the financial statements are not comparable, the reasons for the incomparability between the information of the reporting period and the information of the comparative period must be clearly explained in the Notes to the Financial Statements of the enterprise.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

9.Provide explanations of other information in the financial statements in accordance with relevant legal regulations such as corporate law, securities law, etc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

II. Accounting period and currency used in Accounting

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

1. Fiscal year: starting from 01/01 and ending on 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Đồng

2. Currency Used in Accounting: VND. If there is a change in the accounting currency compared to the previous year, explain the reason and impact of the change.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

III. Accounting standards and policy

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Statement of compliance with accounting standards and policies: he company has applied the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and related guidance documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in compliance with all regulations of each standard, circular guidance on the implementation of standards, and the currently applicable accounting policies.

Form of Accounting Applied: Computerized accounting using the general journal form.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV. Applied accounting policy

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

1.Conversion of financial statements from foreign currency to Vietnamese Dong (VND) (In cases where the accounting currency differs from VND):

Impact (if any) due to conversion of Financial statement from foreign currency to VND. Transactions in foreign currencies are converted to VND at the actual exchange rate on the transaction date.

At year-end, monetary items in foreign currencies are converted at the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on the closing date of the accounting period.

Exchange rate differences arising from these transactions are accounted for in financial income or expenses and are included in the income statement for the period.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán

cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)

2. Types of exchange rates applied in accounting: Actual exchange rates at the time of payment when the company makes payments to customers. Revaluation rates for loans in foreign currencies are recorded based on Vietcombank's selling exchange rate (HO).

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3. Principles for determining effective interest rates (used for cash flow discounting).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents: Cash includes cash on hand and deposits in current account at banks. Cash equivalents include deposits in saving account at banks with maturities of less than three months.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5. Principles for accounting financial investments:

a) Chứng khoán kinh doanh;

a) Held-for-trading securities.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

b) Held-to-maturity investments: Recognized at historical cost.

c) Các khoản cho vay: Theo giá trị gốc

c) Loans: Recognized at original value.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

d) Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates:Investments in subsidiaries over which the company has control are presented at original cost. Profits received by the parent company from its subsidiaries are recorded in the parent company's income statement for the period. Other distributions are considered as a return on investment and deducted from the investment value.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Investments in equity of other entities.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

e) Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

6. Principles for accounting receivables: Detailed tracking for each debtor. Receivables are presented in the financial statements at book value minus provisions for doubtful debts, established according to Circular 228/2009/TTBTC dated December 7, 2009, and the amended Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013,

of the Ministry of Finance guiding the regime for setting up, using provisions for devaluation of inventories, losses on financial investments, doubtful debts, and warranty obligations for products, goods, and construction projects.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7. Principles for recognizing inventory:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Principles for recognizing inventory: Inventories are recognized based on original value, and if the net realizable value is lower, it is calculated at net realizable value. original value includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred to bring inventories to their current location and condition.

Finished goods inventory at the end of the quarter is determined based on the actual costs incurred during the period. Work-in-progress at the end of the period is physically counted and valued based on the actual value of the completed corresponding products.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Inventory valuation methods: Weighted average method

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Inventory accounting methods: Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Method of provision for inventory devaluation: Established based on the difference between historical cost and net realizable value.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Criteria for allocating raw materials and supplies;

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

- Accounting policies related to inventory for high-risk contracts.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (Theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

8.Method of provision for inventory devaluation: Established based on the difference between historical cost and net realizable value.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không phát sinh

9. Accounting principles for biological assets: Not applicable

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10. Principles for accounting cooperative business contracts: Not applicable.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

11. Accounting principles for deferred expenses: Prepaid expenses related to the business operations of the current financial year and subsequent years are recognized as prepaid expenses and allocated to the business results over multiple years, including:

- Large-value tools and equipment that can be used in multiple accounting periods;
- Other long-term prepaid expenses.

The calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and scale of each type to select a reasonable method and allocate to business expenses. The allocation method is the straight-line method.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

12. Accounting principles for accounts payable to suppliers: Liabilities are tracked for each debtor and presented on the financial statements at book value, with full supporting documents recording the occurrence and payment process.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Theo giá trị ghi sổ

13. Accounting principles for dividend and profit payments: According to book value

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

14. Principle of recognizing accrued expenses: Actual expenses incurred during the accounting period, such as electricity, water, and interest on long-term loan contracts, but paid after the accounting period, are recorded as accrued expenses to ensure the matching principle between revenue and expenses in the accounting period.

When these expenses are paid, if there is a difference from the amount previously accrued, the accountant will make adjustments to either increase or decrease the expenses corresponding to the difference.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh

15. Principles for recognizing revenue awaiting allocation:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Principle and method of recognizing provisions for liabilities

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

17. Principles for accounting deferred corporate income tax: Not applicable.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

18. Principles for recording loans and financial lease liabilities.: being tracked by debtor and revalued at period-end for foreign currency loans

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu,

các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs: Borrowing costs from long-term loans are accounted for as business expenses in the period they arise, except for borrowing costs directly related to the investment in construction of unfinished assets, which are capitalized into the asset value when meeting the conditions stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs."

Borrowing costs capitalized into the asset value need a sufficient period (over 12 months) to be put into use, including loan interest, allocation of discounts or premiums on bond issuance, and other ancillary costs related to loan application process.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

20. Principle of recognizing convertible bonds.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

21. Principle of recognizing shareholders' equity

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu đợc ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần đợc ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

· Principle of recognizing the owner's equity contributions, share premium, convertible bond options, and other owner's equity: The owner's investment is recognized according to the actual contributed capital of the owner. The share premium is recognized as the difference, whether greater or less, between the actual issuance price and the par value of the shares upon the first issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares. Other owner's equity is supplemented from business operation results.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Principle of recognizing asset revaluation differences.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Principle of recognizing foreign exchange differences.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

- Principle of recognizing undistributed profit: Undistributed profit after tax is the profit from the company's business operations after subtracting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective corrections of significant errors from previous years. Undistributed profit after tax may be distributed to investors based on their capital contribution ratios after approval by the General Congress of Shareholders and after setting up reserve funds according to the company's charter and Vietnamese law and regulations.

Undistributed profit: Distributed according to the resolution of the General Congress of Shareholders.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

22. Principle and Method of Revenue Recognition, Other income:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Revenue from sales and services

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Sales Revenue: Revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied: the goods have been transferred in ownership along with most risks and benefits, the customer accepts payment, and the invoice is issued. The company has identified the costs related to the sales transaction.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phát sinh

- Service Revenue: Revenue from providing services: Not applicable

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Construction

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Không phát sinh

+ Revenue from the sale of real estate includes tourist apartments, office spaces with accommodation, or similar properties: Not applicable

+ Doanh thu bán BĐSĐT: Không phát sinh

+ Revenue from the sale of investment properties: Not applicable

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Financial income: Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits, and other financialactivity income is recognized when the following two conditions are simultaneously satisfied:

Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

The likelihood of obtaining economic benefits from the transaction.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The revenue can be reasonably recognized with certainty.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đợc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Dividends and distributed profits are recognized when the company has the right to receive dividends or distributed profits from capital contribution.

- Thu nhập khác

- Other income.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

23. The accounting principle for revenue reductions: These are reductions due to returned goods, such as defective items returned by customers according to feedback reports; with a goods receipt note and a return invoice issued by the customer.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

24. Principle of Accounting for Cost of Goods Sold.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Principles of accounting for financial expenses: The expenses recognized as financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities.

- Loan-related expenses.

- Losses due to exchange rate changes from transactions involving foreign currencies.

These items are recorded based on the total amounts incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

26. Accounting principles for selling expenses and administrative expenses: Expenses recognized include:

- Expenses directly serving the sales process and management activities during the period.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư: Không phát sinh

+ Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and investment properties.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

28. Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses: Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate applicable in the current year.

Taxes are applied according to the current tax laws in Vietnam.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

29. Other accounting principles and methods.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

V. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Đơn vị tính: VND

Unit: VND

01 - Tiền *01 - Cash*	Cuối kỳ *Ending balance*	Đầu năm *Beginning balance*
- Tiền mặt *- Cash*	195 802 092	69 803 481
- Tiền gửi ngân hàng *- Bank deposits*	28 977 068 358	20 344 866 298
- Tiền đang chuyển *- In-transit funds*		0
- Các khoản tương đương tiền *- Cash equivalents*	360 075 221 918	375 355 479 452
Cộng *Total*	389 248 092 368	395 770 149 231

02 - Các khoản đầu tư tài chính *02 – Financial investments*	Cuối kỳ *Ending balance*			Đầu năm *Beginning balance*		
	Giá gốc *Original cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá trị Dự phòng *Provision value*	Giá gốc *Original cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá trị Dự phòng *Provision value*

a) Chứng khoán kinh doanh *a)Held-for-trading securities*		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu *- Total value of shares*		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu *- Total value of bonds*		0			0	
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu *- Reasons for changes for each investment/type of shares, bonds*						
Về số lượng *Quantity*						
Về giá trị *Value*						

	Cuối kỳ *Ending balance*			Đầu năm *Beginning balance*		
	Giá gốc *Original cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Giá trị Dự phòng *Provision value*	Giá gốc *Original cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Giá trị Dự phòng *Provision value*
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *b) Held-to-maturity investments*	30 105 780 822	30 105 780 822		40 234 273 973	40 234 273 973	
b1) Ngắn hạn *b1) Short term*	30 105 780 822	30 105 780 822		40 234 273 973	40 234 273 973	
- Tiền gửi có kỳ hạn *- Term deposits*	30 105 780 822	30 105 780 822		40 234 273 973	40 234 273 973	
- Trái phiếu *- Bonds*						
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*						
b2) Dài hạn *b2) Long term*						
- Tiền gửi có kỳ hạn *- Term deposits*						
- Trái phiếu *- Bonds*						
- Các khoản đầu tư khác *- Other investments*						

	Cuối kỳ *Ending balance*			Đầu năm *Beginning balance*		
	Giá gốc *Original cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable valu*	Giá trị Dự phòng *Provision value*	Giá gốc *Original cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable valu*	Giá trị Dự phòng *Provision value*
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *c) Investments in equity of other entities*	2 535 898 887 550	2 487 192 844 060	(48 706 043 490)	2 535 898 887 550	2 495 424 187 550	(40 474 700 000)
- Đầu tư vào công ty con *- Investments in subsidiaries*	0	0		0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *- investments in associates and joint-ventures*	1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150	

- Đầu tư vào đơn vị khác - *Investments in equity of other entities*	1 084 843 117 400	1 036 137 073 910	(48 706 043 490)	1 084 843 117 400	1 044 368 417 400	(40 474 700 000)

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (Công ty liên kết): Tổng Doanh thu quý 3 đạt 1.699,04 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 7.826,04 tỷ đồng. Tổng chi phí quý 3 đạt 1.564,13 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 7.053,36 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 đạt 134,29 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 đạt 642,53 tỷ đồng

Summary of the operational situation of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (Affiliated Company): Total revenue in Q3 reached VND 1.699,04 billion, cumulative revenue for the first 9 months of 2026 reached VND 7.826,04 billion. Total expenses in Q3 reached VND 1.564,13 billion, cumulative expenses for the first 9 months of 2026 reached VND 7.053,36 billion. Total after-tax profit in Q3 reached VND 134,29 billion, cumulative after-tax profit for the first 9 months of 2026 reached VND 642,53 billion;

03 - Phải thu của khách hàng ***03 - Accounts receivable***			**Đầu năm** ***Beginning balance***	
	Giá trị ghi sổ ***Book value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provision value***	**Giá trị ghi sổ** ***Book value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provision value***
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn *a) Short-term receivables*	1 326 113 797 918		1 063 153 504 238	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn *b) Long-term receivables*				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *c) Receivables from related parties*				

04 - Các khoản phải thu khác ***04 - Others receivables***	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị ghi sổ ***Book value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provision value***	**Giá trị ghi sổ** ***Book value***	**Giá trị Dự phòng** ***Provision value***
a) Ngắn hạn *a) Short term*	6 377 620 668		8 420 101 305	
- Phải thu về cổ phần hoá *- Receivables from equitization*				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia *- Receivables from dividends and distributed profits*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký cược, ký quỹ *- Deposits and guarantees*				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ; *- Lending non-monetary assets*				
- Các khoản chi hộ *- Payments made on behalf of others*			0	
- Phải thu khác *-Other receivables*	6 377 620 668		8 420 101 305	
b) Dài hạn *b) Long-term*				
- Phải thu về cổ phần hoá *- Receivables from equitization*				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia *- Receivables from dividends and distributed profits*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký cược, ký quỹ *- Deposits and guarantees*				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ; *- Lending non-monetary assets*				
- Các khoản chi hộ *- Payments made on behalf of others*				
- Phải thu khác *-Other receivables*				
Cộng *Total*	6 377 620 668		8 420 101 305	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý *05 - Assets pending resolution*	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Quantity*	Số lượng *Quantity*	Giá trị *Quantity*	Số lượng *Quantity*
a) Tiền *a) Cash*				
b) Hàng tồn kho *b) Inventory*				
c) TSCĐ *c) Fixed assets*				
d) Tài sản khác *d) Other assets*				
- Phải thu người lao động *- Receivables from employees*				
- Ký cược, ký quỹ *- Deposits and guarantees*				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ; *- Lending non-monetary assets*				
- Các khoản chi hộ *- Payments made on behalf of others*				
- Phải thu khác *-Other receivables*				
Cộng *Total*				

06 - Nợ xấu *06 – Non-performing loans*	Cuối kỳ *Ending balance*			Đầu năm *Beginning balance*		
Đối tượng *Items*	Giá gốc *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable valu*	Đối tượng nợ	Giá gốc *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable valu*	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) *Total value of overdue receivables and loans or those not yet overdue but difficult to recover (including detailed information on overdue periods and the value of overdue receivables and loans by individual debtors if the debt by individual debtor accounts for 10% or more of the total overdue debt);*						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; *Information on fines, receivables on late payment interest, etc., arising from overdue debts but not recognized as revenue;*						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. *Recoverability of overdue receivables.*						
Cộng *Total*						

07 - Hàng tồn kho *07 - Inventories*	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá gốc *Historical cost*	Dự phòng *Provision*	Giá gốc *Historical cost*	Dự phòng *Provision*
- Hàng đang đi trên đường *- Goods in transit*	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu *- Raw materials and supplies*	798 232 108 477		786 316 996 070	
- Công cụ, dụng cụ *- Tools and equipment*	1 869 999 956		2 115 032 462	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang *- Work-in-progress (WIP)*	26 604 754		26 604 754	
- Sản phẩm *- Product*				
- Hàng hóa *- Merchandise*				
- Hàng gửi bán *- Consigned goods*				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế *- Raw materials and supplies in bonded warehouses.*				
Cộng *Total*	800 128 713 187	(196 437 472 970)	788 458 633 286	(62 945 679 225)
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu; *- Criteria for allocating raw materials and supplies*				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất *- Value of obsolete, substandard, or unsellable inventory at the end of the period; reasons and proposed measures for handling such inventory.*				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ *- Value of inventory pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period.*				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho *- Reasons for additional provisions or reversals of inventory devaluation provisions.*				

08 - Tài sản dài hạn dở dang **08 - Long-term Work-in-Progress Assets**	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá gốc *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable Value*	Giá gốc *Historical cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable Value*
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn *a) Long-term Work-in-Progress Production Costs Total*				
Cộng *Total*				
b) Xây dựng cơ bản dở dang *b) Construction in Progress*				
- Mua sắm *- Purchasing*	0		0	
- XDCB *- Construction*	27 961 659 139		25 092 912 637	
- Sửa chữa *- Repairs*	74 209 910 651		1 394 278 580	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ *- Upgrading and renovating fixed assets*				
Cộng *Total*	102 171 569 790		26 487 191 217	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

09 - Increase and decrease in tangible fixed assets

Khoản mục *Item*	Nhà cửa vật kiến trúc *Buildings & Architectonic models*	Máy móc thiết bị *Equipment & machines*	Phương tiện vận tải truyền dẫn *Transportation & transmit instruments*	Thiết bị dụng cụ quản lý *Instrument & tools for management*	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm *Long term trees, working & working animals*	TSCĐHH Khác *Other tangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *Historical cost*							
Số dư đầu năm *Beginning balance*	1 708 812 563 537	11 712 754 127 892	119 889 250 613	75 043 742 774		6 394 577 238	13 622 894 262 054
- Mua trong kỳ *- Purchase during the period*		85 913 000		197 200 000			283 113 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành *- Completed investment in construction*	4 344 193 861						4 344 193 861
- Tăng khác *- Other increases*		889 666 667					889 666 667
- Chuyển sang BĐS đầu tư *- Transferred to investment properties*							
- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*		954 000 000		382 480 518		31 200 000	1 367 680 518
- Giảm khác *- Other decreases*							
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*	1 713 156 757 398	11 712 775 707 559	119 889 250 613	74 858 462 256		6 363 377 238	13 627 043 555 064
Giá trị hao mòn luỹ kế *Accumulated depreciation*							
Số dư đầu năm *Beginning balance*	1 619 319 959 115	11 638 970 337 771	94 743 206 277	71 872 775 033		6 010 464 096	13 430 916 742 292
- Khấu hao trong năm *- Depreciation during the period*	15 848 103 258	8 682 928 666	3 866 124 449	723 900 785		2 189 609	29 123 246 767
- Tăng khác *- Other increases*	380 125 665	848 000 000		348 011 397		93 294 090	1 669 431 152

- Chuyển sang BĐS đầu tư *- Transferred to investment properties*							
- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*		954 000 000		382 480 518		31 200 000	1 367 680 518
- Giảm khác *- Other decreases*							
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*	1 635 548 188 038	11 647 547 266 437	98 609 330 726	72 562 206 697		6 074 747 795	13 460 341 739 693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình *Remaining value of tangible fixed assets*							
- Tại ngày đầu năm *- At the beginning of the period*	89 492 604 422	73 783 790 121	25 146 044 336	3 170 967 741		384 113 142	191 977 519 762
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*	77 608 569 360	65 228 441 122	21 279 919 887	2 296 255 559		288 629 443	166 701 815 371

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: ** Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:*	
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có); *- Provide information about perennial plants for recurring production and working animals (if any);*	
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên; *- Provide a detailed list of existing and liquidated/sold/transferred tangible fixed assets during the period with a value of 10% or more of the total tangible fixed assets.*	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ** Original cost of tangible fixed assets at the end of the year fully depreciated but still in use:*	12 822 746 761 818
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: ** Original cost of tangible fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:*	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: ** Commitments to buy or sell tangible fixed assets of significant value in the future:*	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: ** Other changes in tangible fixed assets:*	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

10 -Increase and decrease in intangible fixed assets

Khoản mục *Item*	Quyền sử dụng đất *Land using right*	Quyền phát hành *Establishment & productive right*	Bản quyền, bằng sáng chế *Patents & creations*	Nhãn hiệu hàng hóa *Trademark*	Phần mềm máy tính *Software*	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền *License & concession license*	TSCĐ VH khác *Other intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *Historical cost*								
Số dư đầu năm *Beginning balance*	57 414 901 632				4 004 223 098			61 419 124 730
- Mua trong kỳ *- Purchase during the period*								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp *- Generated internally*								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh *- Increased due to business consolidation*								
- Tăng khác *- Other increases*								
- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*								
- Giảm khác *- Other decreases*								
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*	57 414 901 632				4 004 223 098			61 419 124 730
Giá trị hao mòn luỹ kế *Accumulated Depreciation*								
Số dư đầu năm *Beginning balance*	57 414 901 632				3 013 449 480			60 428 351 112
- Khấu hao trong năm *- Depreciation during the period*					125 258 069			125 258 069
- Tăng khác *- Other increases*								
- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*								
- Giảm khác *- Other decreases*								
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*	57 414 901 632				3 138 707 549			60 553 609 181
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình *Remaining value of intangible fixed assets*								
- Tại ngày đầu năm *- At the beginning of the period*	0				990 773 618			990 773 618
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*	0				865 515 549			865 515 549

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên; *- Detailed explanation of the list of existing and liquidated/sold/transferred intangible fixed assets during the period with a value of 10% or more of the total value of intangible fixed assets.*	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; *- The remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as collateral or security for loans;*	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ** Historical cost of fully depreciated intangible fixed assets still in use:*	60 334 919 230 đồng
- Thay đổi phương pháp khấu hao; *- Change the depreciation method;*	
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác; *- Explanation of data and other justifications;*	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

11 - Increase and decrease in intangible financial leasing fixed assets

Khoản mục *Item*	Nhà cửa vật kiến trúc *Building & Architecton ic model*	Máy móc thiết bị *Equipment & machine*	Phương tiện vận tải truyền dẫn *Transportati on & transmit instrument*	Thiết bị dụng cụ quản lý *Instrument & tools for management*	TSCĐHH khác *Other tangible fixed assets*	TSCĐ Vô hình *Intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *Historical cost*							
Số dư đầu năm *Beginning balance*							
- Thuê tài chính trong năm - *Finance leases during the period*							
- Tăng khác - *Other increases*							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính -*Purchase of financial leasing fixed assets*							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính - *Return of financial leasing fixed assets*							
- Giảm khác - *Other decreases*							
Số dư cuối kỳ *Ending balance*							
Giá trị hao mòn luỹ kế *Accumulated Depreciation*							
Số dư đầu năm *Beginning balance*							
- Khấu hao trong năm - *Depreciation during the period*							
- Tăng khác - *Other increases*							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính - *Purchase of financial leasing fixed assets*							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính - *Return of financial leasing fixed assets*							
- Giảm khác - *Other decreases*							
Số dư cuối kỳ *Ending balance*							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính *Remaining Value of financial leasing fixed assets*							
- Tại ngày đầu năm - *At the beginning of the period*							
- Tại ngày cuối kỳ - *At the end of the period*							

12. Tài sản sinh học

12. Biological assets

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12. Other biological assets, excluding animals that periodically reach maturity.

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần *- Livestock raised for one-time production*				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *a) Livestock raised for short-term, one-time production*				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn *b) Livestock raised for one-tine, long-term production*				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần *2. Crops grown seasonally or for single-harvest production*				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *a) Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production*				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn *b) Seasonal crops or long-term single-product crops.*				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành *3. Animals that provide periodic products have not yet reached maturity*				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2 Animals that produce meat periodicolly reach maturity

Khoản mục *Item*	Nhóm 1 *Group 1*	Nhóm 2 *Group 2*	(...)	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *Historical cost*				
Số dư đầu năm *Beginning balance*				
- Mua trong kỳ *- Purchase during the period*				
- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*				
- Giảm khác *- Other decreases*				
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*				
Giá trị hao mòn luỹ kế *Accumulated depreciation*				
Số dư đầu năm *Beginning balance*				
- Khấu hao trong năm *- Depreciation during the period*				
- Tăng khác *- Other increases*				

- Thanh lý, nhượng bán *- Sold, disposed*				
- Giảm khác *- Other decreases*				
Số dư cuối kỳ *Ending Balance*				
Giá trị còn lại *Remaining value*				
- Tại ngày đầu năm *- At the beginning of the period*				
- Tại ngày cuối kỳ *- At the end of the period*				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

13 - Increase and decrease in investment properties

Khoản mục *Item*	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a) Bất động sản đầu tư cho thuê *a) Investment properties for lease*		
Nguyên giá *Historical cost*		
- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation value*		
- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		
Giá trị còn lại *Remaining value*		
- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá *b) Investment property held for appreciation*		
Nguyên giá *Historical cost*		
- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		
Tổn thất do suy giảm giá *Impairment loss*		

- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		
Giá trị còn lại *Remaining value*		
- Quyền sử dụng đất *- Land using right*		
- Nhà *- Buildings*		
- Nhà và quyền sử dụng đất *- Buildings and land using rights*		
- Cơ sở hạ tầng *- Infrastructure*		

	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay *- Remaining value at the end of the period of investment properties used as collateral for loans*		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá *- Original cost of fully depreciated investment properties that are still leased or held for appreciation*		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác *- Explanations of the figures and other disclosures.*		

14 - *Chi phí chờ phân bổ*

14- Pending costs

Khoản mục Item	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a) Ngắn hạn *a) Short-term*	803 674 502	1 843 037 757
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ *- Prepaid expenses for operating leases of fixed assets*		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng *- Tools and supplies used*		
- Chi phí đi vay *- Borrowing costs*		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) *- Other items (detailed if of significant value)*	803 674 502	1 843 037 757
b) Dài hạn *b) Long-term*	24 095 066 481	32 756 079 756
- Chi phí thành lập doanh nghiệp *- Company formation costs*		
- Chi phí mua bảo hiểm *- Insurance purchase costs*		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) *- Other items (detailed if of significant value)*	24 095 066 481	32 756 079 756
Cộng *Total*	24 095 066 481	34 599 117 513

15 - Tài sản khác

15 – Other assets

Khoản mục Item	Số cuối kỳ *Ending balance*	Số đầu năm *Beginning balance*
a) Ngắn hạn *a) Short-term*	0	0
b) Dài hạn *b) Long-term*		
Cộng *Total*	0	0

16 - Vay và nợ thuê tài chính *16 – Loans and finance leases*	Cuối kỳ *Ending balance*		Số tăng trong kỳ *Increase during the period*	Số giảm trong kỳ *Decrease during the period*	Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Carrying amount*	Số có khả năng trả nợ *Payable amount*			Giá trị *Carrying amount*	Số có khả năng trả nợ *Payable amount*
a) Vay ngắn hạn *a) Short-term loans*	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) *b) Long-term loans (detailed by term)*	0		0	0	0	
Cộng *Total*	0		0	0	0	

	Năm nay *Current period*			Năm trước *Previous period*		
	Trả tiền lãi thuê *Lease interest payment*	Trả tiền gốc *Principal lease payment*	Trả tiền lãi thuê *Lease interest payment*	Trả tiền gốc *Principal lease payment*	Trả tiền lãi thuê *Lease interest payment*	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính *c) Finance leases*						
Từ 1 năm trở xuống *Less than 1 year*						
Trên 1 năm đến 5 năm *From 1 to 5 years*						
Trên 5 năm *More than 5 years*						

	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Gốc *Principle*	Lãi *Interest*	Gốc *Principle*	Lãi *Interest*
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán *d) Overdue outstanding loans and finance leases*				
- Vay *- Borrowings*				
- Nợ thuê tài chính *- Finance lease liabilities*				
Cộng *Total*				
- Lý do chưa thanh toán *- Reason for delayed payments*				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

đ) Detailed disclosure of borrowings and finance lease liabilities

17 - Phải trả người bán *17 - Trade payables*	Cuối kỳ *Ending balance*		Đầu năm *Beginning balance*	
	Giá trị *Amount*	Số có khả năng trả nợ *Payable amount*	Giá trị *Amount*	Số có khả năng trả nợ *Payable amount*
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *a) Short-term trade payables to suppliers*	629 028 607 555		663 788 686 477	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn *b) Long-term trade payables to suppliers*				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán *c) Outstanding overdue payables*				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan *d) Other trade payables to related-party suppliers*				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận ***18. Dividends and profits must be returned.***	*Cuối năm* ***Ending balance***	*Đầu năm* ***Beginning balance***
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận *Dividends and profits must be returned*	5 730 618 716	5 730 618 716

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ***19 - Statutory obligations and receivables from the state***	**Đầu năm** ***Beginning balance***	**Số phải nộp trong kỳ** ***Payables for the year***	**Số đã thực nộp trong kỳ** ***Payment made during the period***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***
a) Phải nộp *a) Payables*	13 729 921 186	101 404 053 529	107 120 627 975	8 013 346 740
+ Ngắn hạn *+ Short-term*	13 729 921 186	101 404 053 529	107 120 627 975	8 013 346 740
- Thuế giá trị gia tăng *- Value added tax*	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu *- Export and import taxes*	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*	6 601 972 555	15 043 365 961	21 645 338 516	0
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*	1 270 406 420	1 960 420 847	3 230 827 267	0
- Thuế tài nguyên *- Natural resource tax*	5 810 772 600	70 186 066 380	67 983 492 240	8 013 346 740
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Land use fee, land rental fee*	0	5 486 141 236	5 486 141 236	0
- Các loại thuế khác *- Other taxes*	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác *- Fees, levies, and other obligations*	46 769 611	8 728 059 105	8 774 828 716	0
+Dài hạn *+ Long-term*				
- Thuế giá trị gia tăng *- Value added tax*				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*				
- Thuế xuất, nhập khẩu *- Export and import taxes*				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*				
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*				
- Thuế tài nguyên *- Natural resource tax*				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Land use fee, land rental fee*				
- Các loại thuế khác *- Other taxes*				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác *- Fees, levies, and other obligations*				
b) Phải thu *b) Receivables*	7 314 015 318	7 314 015 318	4 905 094 782	4 905 094 782

+ Ngắn hạn *+ Short-term*	7 314 015 318	7 314 015 318	4 905 094 782	4 905 094 782
- Thuế giá trị gia tăng *- Value added tax*	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu *- Export and import taxes*	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*	0	0	4 344 373 489	4 344 373 489
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*	0	0	560 721 293	560 721 293
- Thuế tài nguyên *- Natural resource tax*	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Land use fee, land rental fee*	7 314 015 318	7 314 015 318	0	0
- Các loại thuế khác *- Other taxes*	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác *- Fees, levies, and other obligations*	0	0	0	0
+Dài hạn *+ Long-term*				
- Thuế giá trị gia tăng *- Value added tax*				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt *- Special consumption tax*				
- Thuế xuất, nhập khẩu *- Export and import taxes*				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp *- Corporate income tax*				
- Thuế thu nhập cá nhân *- Personal income tax*				
- Thuế tài nguyên *- Natural resource tax*				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất *- Land use fee, land rental fee*				
- Các loại thuế khác *- Other taxes*				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác *- Fees, levies, and other obligations*				
Cộng ***Total***	**6 415 905 868**	**108 718 068 847**	**112 025 722 757**	**3 108 251 958**

20 - Chi phí phải trả ***20 - Payable expenses***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***	**Đầu năm** ***Beginning balance***
a) Ngắn hạn *a) Short-term*	25 400 468 337	5 767 023 191
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép *- Provision for salary expenses during leave periods*		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh *- Expenses incurred during business suspension*		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán *- Estimated provision for the cost of goods sold and real estate products sold*		
- Các khoản trích trước khác *- Other accrued provisions*	25 400 468 337	5 767 023 191
b) Dài hạn *b) Long-term*	0	0
- Lãi vay *- Loan interest*		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản) *- Others (detailed by each item)*	0	0
Cộng *Total*	25 400 468 337	5 767 023 191

21 - Phải trả khác ***21 - Other payables***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***	**Đầu năm** ***Beginning balance***
a) Ngắn hạn *a) Short-term*	2 783 551 657	1 908 925 322
- Tài sản thừa chờ giải quyết *- Surplus assets pending resolution*		
- Kinh phí công đoàn *- Trade union fund*	167 028 764	
- Bảo hiểm xã hội *- Social insurance*		
- Bảo hiểm y tế *- Health insurance*		
- Bảo hiểm thất nghiệp *- Unemployment insurance*		
- Phải trả về cổ phần hóa *- Payables related to equitization*		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *- Short-term deposits and guarantees received*	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả *- Dividends and profits payable*	2 616 522 893	1 908 925 322
- Các khoản phải trả, phải nộp khác *- Other payables and obligations*		
b) Dài hạn *b) Long-term*		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn *- Long-term deposits and guarantees received*		
- Các khoản phải trả phải nộp khác *- Other payables and obligations*	2 783 551 657	1 908 925 322
Cộng *Total*	2 783 551 657	1 908 925 322
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) *c) Overdue debt (details of each item, reasons for overdue payment)*		

22 - Doanh thu chờ phân bổ ***22 - Revenue awaiting allocation***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***	**Đầu năm** ***Beginning balance***
a) Ngắn hạn *a) Short-term*		
- Doanh thu nhận trước *- Advance revenue*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống *- Revenue from traditional customer loyalty programs*		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác *- Other unearned revenues*		
Cộng *Total*		
b) Dài hạn *b) Long-term*		
- Doanh thu nhận trước *- Advance revenue*		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống *- Revenue from traditional customer loyalty programs*		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác *- Other unearned revenues*		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) *c) Inability to fulfill customer contracts (detailed by each item, reasons for inability to fulfill)*		

23 - Trái phiếu phát hành ***23- Bonds issued***			

23.1. Trái phiếu thường ***23.1. Ordinary bonds***	**Cuối năm** ***Ending balance***			**Đầu năm** ***Beginning balance***		
	Giá trị ***Balance***	**Lãi suất** ***Interest***	**Kỳ hạn** ***Term***	**Giá trị** ***Balance***	**Lãi suất** ***Interest***	**Kỳ hạn** ***Term***
a) Trái phiếu phát hành *a) Bonds issued*						
- Loại phát hành theo mệnh giá *- Nominally issued*						
- Loại phát hành có chiết khấu *- Discounted issued*						
- Loại phát hành có phụ trội *- Premium issued*						
Cộng *Total*						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) *b) Detail disclosure of bond held by related parties (by each type of bond)*
c) Chi phí phát hành trái phiếu *c) Bond issuance costs*
Cộng *Total*

23.2. Trái phiếu chuyển đổi ***23.2. Convertible bonds***

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ***24. Preferred stock classified as liabilities***
- Mệnh giá; *- Par value;* - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); *- Issued to (executives, staff, employees, other individuals);* - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); *- Repurchase terms (time, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);* - Giá trị đã mua lại trong kỳ; *- Repurchased value during the period;* - Các thuyết minh khác. *- Other disclosures.*

25. Dự phòng phải trả ***25. Provisions payable***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***	**Đầu năm** ***Beginning balance***
a. Ngắn hạn *a. Short-term*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Provision for product warranty		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng *- Provision for construction warranty*		
- Dự phòng tái cơ cấu *- Restructuring provision*		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) *- Other provisions (e.g., periodic fixed asset maintenance costs, environmental restoration costs, etc.)*		
Cộng *Total*		
b. Dài hạn *b. Long-term*		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa *- Provision for product warranty*		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng *- Provision for construction warranty*		
- Dự phòng tái cơ cấu *- Restructuring provision*		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) *- Other provisions (e.g., periodic fixed asset maintenance costs, environmental restoration costs, etc.)*		
Cộng *Total*		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả ***26. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities***	**Cuối kỳ** ***Ending balance***	**Đầu năm** ***Beginning balance***
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *a. Deferred income tax assets*	631 897 970	631 897 970
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ *- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng *- Deferred income tax assets related to unused tax losses*		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng *- Deferred income tax assets related to unused tax incentives*		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Amount offset against deferred income tax liabilities*		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *b. Deferred income tax liabilities*		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities*		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế *- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences*		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Amount offset against deferred income tax assets*		

27. Vốn chủ sở hữu

27. Equity

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a. Statement of Changes in Equity

	Vốn góp của chủ sở hữu *Owner's contributed capital*	Thặng dư vốn cổ phần *Share premium*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *Bond conversion options*	Vốn khác của chủ sở hữu *Other owner's capitals*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Revaluation surplus of assets*	Chênh lệch tỷ giá *Exchange rate differences*	LNST chưa phân phối và các quỹ *Undistributed*	Vốn đầu tư XDCB *Capital construction investment fund*	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN *Financial reserve fund*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other equity funds*	Quỹ đầu tư phát triển *Development investment fund*	Cộng *Total*
Số dư đầu năm trước *Beginning balance of the previous period*	3 262 350 000 000	11 692 500 615		302 424 679 411		0	376 271 688 271			(87 388 368 719)		658 981 464 619	4 524 331 964 197
- Tăng vốn trong năm trước *- Capital increase during the previous period*				18 372 673 509									18 372 673 509
- Lãi trong năm trước *- Profit for the previous period*							165 179 498 132						165 179 498 132
- Tăng khác *- Other increases*						0				0		128 119 655 961	128 119 655 961
- Giảm vốn trong năm trước *- Capital decrease during the previous period*													0
- Lỗ trong năm trước *- Loss for the previous period*							0						0
- Giảm khác *- Other decreases*						0	351 250 321 322			0		18 372 673 509	369 622 994 831
Số dư đầu năm nay *Beginning balance of the current period*	3 262 350 000 000	11 692 500 615		320 797 352 920		0	190 200 865 081			(87 388 368 719)		768 728 447 071	4 466 380 796 968
- Tăng vốn trong năm nay *- Capital increase*				41 666 667									41 666 667

during current period													
- Lãi trong năm nay - *Profit for the current period*							170 116 166 364						170 116 166 364
- Tăng khác - *Other increases*						0				0		0	0
- Giảm vốn trong năm nay - *Capital decrease during the current period*													0
- Lỗ trong năm nay - *Loss for the current period*							0						0
- Giảm khác - *Other decreases*						0	170 308 502 505			0		41 666 667	170 350 169 172
Số dư cuối năm nay *Ending balance of current period*	3 262 350 000 000	11 692 500 615		320 839 019 587		0	190 008 528 940			(87 388 368 719)		768 686 780 404	4 466 188 460 827

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu *b) Owner's contributed capital*	Cuối kỳ *Ending balance*	Đầu năm *Beginning balance*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) *- Capital contributed by the parent company (if a subsidiary)*		
- Vốn góp của các đối tượng khác *- Capital contributed by other parties*	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
Cộng *Total*	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu *- Owner's investment capital*		
+ Vốn góp đầu năm *+ Capital contribution at the beginning of the year*	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm *+ Capital contribution increased during the year*	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm *+ Capital contribution decreased during the year*	0	0
+ Vốn góp cuối năm *+ Capital contribution at the end of the year*	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia *- Dividends and profit distributed*		

d) Cổ phiếu *d) Shares*	Cuối kỳ *Ending balance*	Đầu năm *Beginning balance*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *- Number of shares registered for issuance*	326.235.000	326.235.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *- Number of shares sold to the public*	326.235.000	326.235.000
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*	326.235.000	326.235.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) *- Number of shares repurchased (treasury shares)*	5.621.946	5.621.946
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*	5.621.946	5.621.946
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *- Number of shares in circulation*	320.613.054	320.613.054
+ Cổ phiếu phổ thông *+ Common shares*	320.613.054	320.613.054
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) *+ Preferred shares (classified as equity)*		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: ** Par value of outstanding shares:*	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu
đ) Cổ tức đ) Dividends	Giá trị *Amount*	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: *- Dividends declared after the end of the financial year:*		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông *+ Dividends declared on common shares*		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi *+ Dividends declared on preferred shares*		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận *- Cumulative dividends on preferred shares not yet recognized*		

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp: *e) Reasons for increases/decreases in equity items of a business.*	Cuối kỳ *Ending balance*	Đầu năm *Beginning balance*
- Thặng dư vốn; *- Capital surplus*	11 692 500 615	11 692 500 615

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu; - *Bond convertible option*		
- Quỹ đầu tư phát triển - *Development investment fund*	768 686 780 404	768 728 447 071
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - *Financial reserve fund*		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - *Other equity funds*		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể. *g) Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific Vietnamese Accounting Standards.*	

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ***28. Revaluation surplus of assets***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) *Reason for changes between the beginning and end of the year (revaluation circumstances, attest revalued, decisions involved...)*		

29. Chênh lệch tỷ giá ***29. Foreign exchange differences***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND *- Foreign exchange differences due to the conversion of financial statements prepared in foreign currencies to VND*		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) *- Foreign exchange differences arising from other causes (specify reasons)*		
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính ***30. Items outside the Statement of Financial Position***	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn *a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity*		
- Từ 1 năm trở xuống *- Less than 1 year*	24 380 051 040	24 380 051 040
- Trên 1 năm đến 5 năm *- From 1 to 5 years*	97 520 204 160	97 520 204 160
- Trên 5 năm *- More than 5 years*	601 374 592 853	625 754 643 893

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương
Lease commitments mainly represent a 50-year land lease contract signed with the People's Committee of Hai Duong Province

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

b) Custodial assets: The company must provide detailed explanations regarding the quantity, type, specification, and quality as of the end of the period:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

- Materials and goods held in custody, for processing, or consigned:

Mã hàng ***Item code***	**Tên hàng** ***Name***	**Chủng loại, quy cách, phẩm chất** ***Type, Specification, Quality***	**ĐVT** ***Unit of measure***	**Số lượng** ***Quantity***

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

-Goods held for sale on consignment, custody, pledge, and mortgage:

Mã hàng ***Item code***	**Tên hàng** ***Name***	**Chủng loại, quy cách, phẩm chất** ***Type, Specification, Quality***	**ĐVT** ***Unit of measure***	**Số lượng** ***Quantity***

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan *c) Infrastructure assets not included in the state capital component of enterprises: Enterprises must provide disclosure on the original cost and accumulated depreciation in accordance with relevant laws.*	

d) Ngoại tệ các loại: Vàng tiền tệ: Kim khí quý, đá quý: *d) Foreign currencies* *Monetary gold* *Precious metals and gemstones*	
e) Nợ khó đòi đã xử lý: *e) Bad debts written off:*	
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: *g) Interest on deferred or installment payments when purchasing assets*	
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: h) *Interest on deferred or installment payments when selling assets*	
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo. *i) Other information about items outside of the financial statements to provide useful information to users of the report.*	

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

31. The portion of the value of assets held by a business from other parties but whose use is restricted due to legal limitations, or liabilities that the business is obligated to pay under contractual agreements or legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, funds frozen when a public company issues/offers shares to raise capital from shareholders, etc.).

Khoản mục Item	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền - *Cash and cash equivalents*	...	...
- Nợ phải thu - *Accounts receivable*	...	...
- Hàng tồn kho - *Inventory*	...	...
- TSCĐ - *Fixed assets*	...	...
- BĐSĐT - *Real Estate Investment*	...	...
- Các tài sản khác - *Other assets*	...	...
Cộng *Total*	...	...
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán - *Payment must be made to the seller*	...	...
- Phải trả nợ vay - *Loans must be repaid*	...	...
- Chi phí phải trả - *Costs payable*	...	...
- Các khoản phải trả khác - *Other payables*	...	...
Cộng *Total*	...	...

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng:
32. Other information that the business deems necessary to explain or clarify further in order to provide useful information to users:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
VI. Supplementary information for items presented in the Income statement

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *1. Revenue from sale of goods and rendering of services*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
a) Doanh thu *a) Revenue*		
- Doanh thu bán hàng - *Sale revenue*	6 537 463 332 676	4 969 103 466 748
- Doanh thu cung cấp dịch vụ - *Service revenue*		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng - *Construction contract revenue*		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ *+ Revenue from construction contracts recognized during the period*		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính *+ Cumulative revenue from construction contracts recognized up to the financial statement date*		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá *- Subsidy and price support revenue*		
- Doanh thu khác *- Other revenues*	1 013 052 745	3 947 811 180
Cộng *Total*	6 538 476 385 421	4 973 051 277 928
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) *b) Revenue from related parties (detailed by each party)*		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước *c)In the case of recognizing rental revenue as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between recognizing revenue on a straight-line basis over the lease term.* *Possibility of profit and cash flow deterioration in the future Because revenue has been recognized for the entire amount received in advance*		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu ***2. Less sales deduction***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
Trong đó: *Includes:*		
- Chiết khấu thương mại *- Trade discounts*		
- Giảm giá hàng bán *- Sale discounts*		
- Hàng bán bị trả lại *- Sale returns*		

3. Giá vốn hàng bán ***3. Cost of goods sold***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) *- Cost of goods sold (minus the remaining value and costs of selling and liquidating investment properties)*	6 365 655 341 562	4 877 425 765 348
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp *- Cost of services provided*		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ *- Loss beyond the norm of each type of inventory during the period*		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn *- Other expenses exceeding the normal level are directly included in the cost of goods sold*		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *- Provision for inventory price reduction*		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học; *- Provision for inventory devaluation, provision for devaluation of biological assets*		
Cộng *Total*	6 365 655 341 562	4 877 425 765 348

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT *4. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.*	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT *- Revenue from the sale and liquidation of investment properties.*		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT *- Residual value of investment properties*		

- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT *-Costs of selling or liquidating investment properties*		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT ***Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties***		

5. Doanh thu hoạt động tài chính ***4. Finance income***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay *- Interest from deposits and loans*	2 918 482 278	99 389 597
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính; *- Profits from the sale and liquidation of financial investments*		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia *- Dividends and profit shares received*	106 684 102 100	29 964 789 600
- Lãi chênh lệch tỷ giá *- Foreign exchange gain*	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán *- Profit from installment sales, payment discounts*		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác *- Other financial income*	0	0
Cộng *Total*	109 602 584 378	30 064 179 197

6. Chi phí tài chính ***6. Finance expenses***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Lãi tiền vay *- Interest expense*	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính *- Losses on disposal of financial investments*		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá *- Foreign exchange losses*	0	0
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp *- Interest on deferred payment and installment purchases*		
- Chiết khấu thanh toán phải trả *- Payment discount*		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư *- Provision for devaluation of held-for-trading securities and investment losses*	8 231 343 490	33 500 000
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công *- Costs of unsuccessful bond or stock issuances*		
- Chi phí tài chính khác *- Other financial expenses*	18 213 854	712 494 496
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính *- Recorded reductions in financial expenses*		
Cộng *Total*	8 249 557 344	745 994 496

7. Thu nhập khác ***7. Other incomes***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ *- Disposal and sale of fixed assets*	9 727 767	456 159 015
- Lãi do đánh giá lại tài sản *- Gain from asset revaluation*		
- Tiền phạt thu được *- Penalties collected*	0	0
- Thuế được giảm *- Tax reductions*		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác *- Amounts received as support, sponsorship, gifts, or donations are recorded as other income.*		
- Các khoản khác *- Other items*	4 878 327 675	2 527 653 943
Cộng *Total*	4 888 055 442	2 983 812 958

8. Chi phí khác ***8. Other expenses***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ *- Residual value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets*	0	0

Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn; *- Losses due to asset revaluation when contributing capital.*		
- Các khoản bị phạt *- Penalties*		
- Các khoản khác *- Other items*	4 020 324 884	1 902 256 690
Cộng *Total*	4 020 324 884	1 902 256 690

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ***9. Selling and administrative expenses***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ *a) Administrative expenses incurred during the period*	90 578 408 168	78 208 275 206
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; *- Details of expenses accounting for 10% or more of total administrative expenses:*	90 578 408 168	78 208 275 206
- Các khoản chi phí QLDN khác. *- Other administrative expenses*	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ *b) Selling expenses incurred during the period*		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; *- Details of expenses accounting for 10% or more of total administrative expenses:*		
- Các khoản chi phí bán hàng khác. *- Other administrative expenses*		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp *c) Reductions in selling and administrative expenses*		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa *- Reversal of product and merchandise warranty provisions*		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác *- Reversal of restructuring provisions and other provisions*		
- Các khoản ghi giảm khác *- Other reductions*		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố ***10. Production and operating costs***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu *- Raw material and material costs*	5 881 720 802 379	4 370 624 111 632
- Chi phí nhân công *- Labor costs*	219 168 283 869	187 302 396 499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định *- Fixed asset depreciation costs*	30 742 890 164	34 713 574 239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài *- External service expenses*	44 845 191 046	52 418 634 587
- Chi phí khác bằng tiền *- Other costs by cash*	276 954 284 433	308 961 959 899
Cộng *Total*	6 453 431 451 891	4 954 020 676 856

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Note: The item "Production and business costs by element" includes expenses incurred during the period, as reflected in the Balance Sheet and the Income Statement.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- For manufacturing enterprises, the explanation of costs by element is based on the amounts incurred in the following accounts.

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ *Account 621 – Direct raw materials cost*

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ *Account 622 – Direct labor cost*

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ *Account 623 – Executing machine using cost*

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ *Account 627 – General operation cost*

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ *Account 641 – Selling expenses*

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Account 642 – General and administration expenses

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- For trading companies, the explanation of costs by element is based on the transactions recorded in the following accounts (excluding the cost of purchasing goods):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Account 156 – Goods

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Account 632 – Cost of goods sold

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Account 641 – Selling expenses

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Account 642 – General and administration expenses

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

- Companies have the right to choose alternative bases but must ensure a complete disclosure of costs by element.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ***11. Current corporate income tax expense***	**Năm nay** ***Current year***	**Năm trước** ***Previous year***
- Lợi nhuận kế toán trước thuế *- Pre-tax accounting profit*	184.463.393.283	47.816.978.343
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành *- Tax is calculated based on the current corporate income tax rate.*	20%	20%
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp): *Adjustments (depending on the characteristics of the business, explain the adjustments accordingly)*		
- Thu nhập không chịu thuế *- Tax-exempt income*	114.655.922.729	30.855.140.932
- Chi phí không được khấu trừ *- Non-deductible expenses*	1.928.664.042	1.460.440.360
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước *- Provision for shortfalls/surpluses from previous years*		
...		
Chi phí thuế TNDN *Corporate income tax expense*	14.347.226.919	3.684.455.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	14.347.226.919	3.684.455.554
Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred corporate income tax expense*		
Chi phí thuế TNDN (*) *Corporate income tax expense*	14.347.226.919	3.684.455.554

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(*) Corporate income tax expense for the fiscal year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments depending on tax authority audits.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *12. Deferred corporate income tax expenses*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế *- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences*		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại *- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ *- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng *- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives*		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả *- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities*		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *- Total deferred corporate income tax expenses*		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
VII. Additional information regarding the consolidated cash flow statement

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai *1. Significant non-cash transactions that will have impact on the cash flow statement:*	Năm nay *Current year*	Năm trước *Previous year*
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; *- Purchase of assets by assuming related liabilities directly or through finance leases*	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; *- Acquisition of business through issuance of shares*	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; *- Conversion of debt into equity*	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác *- Other non-monetary transactions*		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: *2. Fund held by the company but not utilized*		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện *Present the value and reasons for significant amounts of cash and cash equivalents held by the company that are not utilized due to legal restrictions or other constraints that the company must comply with*		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: *3. Borrowings received during the period*		

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; *- Funds received from borrowings under regular agreements*		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; *- Funds received from issuance of ordinary bonds*		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; *- Funds received from issuance of convertible bonds*		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; *- Funds received from issuance of preference shares classified as liabilities*		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; *- Funds received from repurchase transactions of Government bonds and REPO securities*		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. *- Funds received from borrowings in other forms*		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: *4. Principle repayments made during the period*		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; *- Fund received from borrowings under regular agreements*		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; *- Repayment of principle on ordinary bonds*		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; *- Repayment of principle on convertible bonds*		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; *- Repayment of principle on preference shares classified as liabilities*		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; *- Payments of repurchase transactions of Government bonds and REPO securities*		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác *- Repayment of borrowings in other forms.*		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo *5. Purchase and liquidation of subsidiaries during the reporting period:*		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ; *- Total value of purchases or liquidations of subsidiaries during the period;*		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; *- The portion of the value of purchases or liquidations of subsidiaries paid in cash and cash equivalents;*		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; *- The actual amount of cash and cash equivalents in the subsidiary or other business unit*		

purchased or liquidated;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ. - *The portion of assets (aggregated by asset type) other than cash and cash equivalents and liabilities in the subsidiary purchased or liquidated during the period.*		

VIII. Những thông tin khác

VIII. Other Information

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1. Contingent liabilities, commitments and other financial information:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2. Events occurring after the end of the accounting year:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

3. Information on related parties (in addition to information already disclosed in the sections above).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

List of related partieswith significant transactions and balances for the year:

Bên liên quan ***Related parties***	**Mối quan hệ** ***Relationship***
1.Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
1.Vietnam Electricity Group	*Ultimate parent company*
2.Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2.Power Generation Corporation 2- Joint Stock Company	*Parent company*
3.Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty liên kết
3.Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	*Associate*
4.Công ty Mua bán điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
4.Electric Power Trading Company Limited	*Affiliates*
5.Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
5.Northern Electrical Experiment Company Limited	*Affiliates*
6.Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
6.Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	*Affiliates*
7.Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đơn vị cùng Tập đoàn
7.EVN International Joint Stock Company	*Affiliates*
8.Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đơn vị cùng Tập đoàn
8.Buon Don Electric Joint Stock Company	*Affiliates*
9.Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
9.Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	*Affiliates*
10.Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
10.Vietnam Electricity Development Joint Stock Company	*Affiliates*
11.Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4	Đơn vị cùng Tập đoàn
11.Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	*Affiliates*
12.Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương)	Đơn vị cùng Tập đoàn
12.Hai Phong Power Company, a branch of Northern Power Corporation (formerly Hai Duong Power One Member LLC)	*Affiliates*
13.Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT)	Đơn vị cùng Tập đoàn
Electric Power Telecommunication and Information Technology Company (EVNICT)	*Affiliates*
14.Công ty Điện lực Thanh Hóa-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
14.Thanh Hoa Power Company - a branch of Northern Power Corporation	*Affiliates*

15.Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh *15.Ho Chi Minh Electricity College*	Đơn vị cùng Tập đoàn *Affiliates*
16.Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần *16.Dong Anh Electrical Equipment Joint Stock Corporation*	Công ty liên kết của công ty mẹ tối cao *Associate of Ultimate parent company*
17.Công ty TNHH Năng lượng REE *17.REE Energy Company Limited*	Cổ đông lớn *Major shareholder*

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:
During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
Bán điện ***Electricity sales***		
Công ty Mua bán điện *Electric Power Trading Company Limited*	6 515 207 529 304	4 953 263 519 765
	6 515 207 529 304	**4 953 263 519 765**
Mua hàng ***Purchases***		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam *Vietnam Electricity Group*	38 612 122 765	43 610 194 374
Công ty điện lực Hải Phòng-Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc *Hai Phong Power Company, a branch of Northern Power Corporation*	158.480.904	
	38 770 603 669	43 610 194 374
Cổ tức được chia ***Dividend income***		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng *Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company*		12 985 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh *Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company*	73 587 291 000	14 717 458 200
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế *EVN International Joint Stock Company*	7 080 000 000	0
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam *Vietnam Electricity Development Joint Stock Company*	26 016 811 100	2 262 331 400
	106 684 102 040	**29 964 789 600**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:
Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening balance
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn ***Short-term trade payables***		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam *Vietnam Electricity Group*	11 437 118 350	0
	11 437 118 350	**0**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng ***Trade receivables***		
Công ty Mua bán điện *Electric Power Trading Company Limited*	1 323 416 945 863	1 059 831 358 550
	1 323 416 945 863	**1 059 831 358 550**
Phải thu ngắn hạn khác ***Other short-term receivables***		
Vietnam Electricity Development Joint Stock Company		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn *Buon Don Electric Joint Stock Company*	0	5.013.915.060
	0	**5.013.915.060**

Phải trả ngắn hạn khác
Other payables

1.Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 *1.Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4*	142 490 310	1.726.477.390
2.Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin (EVNICT) *2.Electric Power Telecommunication and Information Technology Company (EVNICT)*	0	469.708.991
3.Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc *3.Northern Electrical Experiment Company Limited*	343.952.000	343.952.000
	486 442 310	**2.540.138.381**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

4. Presentation of assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographic area) as prescribed by Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting".

	Hoạt động kinh doanh điện Electricity business operations		Hoạt động đầu tư Investment activities		Tổng Total	
	Kỳ năm uay *This year's term* VND	Kỳ năm trước *Last year* VND	Kỳ năm nay *This year's term* VND	Kỳ năm trước *Last year* VND	Kỳ năm nay *This year's term* VND	Kỳ năm trước *Last year* VND
Tổng doanh thu của bộ phận *Total revenue of the department*	6.518.999.072.824	4 954 201 895 268	106 684 102 100	29 964 789 600	6 625 683 174 924	4 984 166 684 868
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính *Financial investment contingency costs*	-	-	8 231 343 490	33 500 000	8 231 343 490	33 500 000
Kết quả kinh doanh của bộ phận *Department's business results*	65.549.407.079	1 221 168 357	98 452 758 610	29 931 289 600	164 002 165 689	31 152 457 957
Thu nhập khác *Other income*					27 283 850 317	21 932 585 215
Chi phí khác *Other expenses*					6 822 622 723	5 268 064 829
Lợi nhuận khác *Other profits*					20 461 227 594	16 664 520 386
Lợi nhuận trước thuế TNDN *Profit before corporate income tax*					**184 463 393 283**	**47 816 978 343**

	Hoạt động kinh doanh điện *Electricity business operations*		Hoạt động đầu tư *Investment activities*		Tổng *Total*	
	Số cuối năm *Closing balance* VND	Số đầu năm *Opening balance* VND	Số cuối năm *Closing balance* VND	Số đầu năm *Opening balance* VND	Số cuối năm *Closing balance* VND	Số đầu năm *Opening balance* VND
Tổng tài sản *Total assets*	2 911 631 041 870	2 751 180 387 820	2 487 192 844 060	2 495 424 187 550	5 398 823 885 930	5 246 604 575 370
Tổng nợ phải trả *Total liabilities*	782 628 932 087	774 493 159 686	150 006 493 016	5 730 618 716	932 635 425 103	780 223 778 402

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Năm 2026 thực hiện lập báo cáo theo thông tư 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số dư đầu kỳ chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền mã số 112 , Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn mã số 123, Phải thu ngắn hạn khác mã số 135 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác mã số 320 và chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận mã số 313 thay đổi so với số dư cuối kỳ kỳ trước do chuyển phần số dư khoản phải trả cổ tức từ chỉ tiêu Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác mã số 320 sang chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận mã số 313, cụ thể:

5. Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting periods):In 2026, the report will be prepared in accordance with Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Minister of Finance. The opening balances for the following items: Cash equivalents (code 112), Short-term investments held to maturity (code 123), Other short-term receivables (code 135), Other short-term payables (code 320), and Dividend and profit payables (code 313) will change compared to the closing balances of the previous period due to the transfer of a portion of the balance of Other short-term receivables (code 135) to Cash equivalents (code 112), Short-term investments held to maturity (code 123), and Other short-term payables (code 320) to Dividend and profit payables (code 313), specifically:;

Chỉ tiêu *Target*	Mã số *Code number*	Số dư cuối kỳ trước *Previous closing balance*	Số dư đầu kỳ này *This opening balance*	Chênh lệch *Difference*
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112	375 000 000 000	375 355 479 452	355 479 452
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *Short-term investments held until maturity.*	123	40 000 000 000	40 234 273 973	234 273 973
Phải thu ngắn hạn khác *Others short-term receivables*	135	9 009 854 730	8 420 101 305	(589 753 425)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác *Other current payables*	320	7 639 544 038	1 908 925 322	(5 730 618 716)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận *Dtvidends and profits must be paid.*	313		5 730 618 716	5 730 618 716

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

6. Information on going concern: .....

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng: .....

7. Disclosure of significant assumptions and estimates: .....

8. Những thông tin khác.

8. Other information.

8.1 Giải trình kết quả sản xuất kinh biến động trên 10%

8.1 Explanation of business performance fluctuations exceeding 10%

Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2026 biến động tăng trên 10% so với quý 3 năm 2025.

Explanation regarding the increase of over 10% in business performance results for the third quarter of 2026 compared to the third quarter of 2025.

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 đạt 4,11 tỷ đồng cao hơn 18,4 tỷ đồng tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 (-14,28 tỷ đồng), nguyên nhân do:

Profit after tax for the third quarter of 2026 reached VND 4.11 billion, an increase of VND 18.4 billion (representing a rise of over 10%) compared to the same period in 2025 (when it was negative VND 14.28 billion). The reasons are as follows:

Sản lượng điện bán quý 3 năm 2026 đạt 988,8 triệu kWh tăng 112,2 triệu kWh làm tăng doanh thu bán hàng 385,51 tỷ đồng, trong khi đó giá vốn hàng bán tăng 320,13 tỷ đồng (nguyên nhân giá vốn tăng nhưng thấp hơn tăng doanh thu bán hàng do chi phí vật liệu giảm 5,1 tỷ đồng, chi phí sửa chữa lớn giảm 10,18 tỷ đồng, bên cạnh đó chi phí nhiên liệu tăng thấp hơn so với doanh thu) làm tăng lợi nhuận gộp 65,38 tỷ đồng;

Electricity sales volume in the third quarter of 2026 reached 988.8 million kWh, an increase of 112.2 million kWh, which boosted sales revenue by VND 385.51 billion. Meanwhile, the cost of goods sold increased by VND 320.13 billion (the cost increase was lower than the revenue increase due to a reduction of VND 5.1 billion in material costs and VND 10.18 billion in major repair costs, alongside fuel costs rising at a slower rate than revenue), resulting in a gross profit increase of VND 65.38 billion;

Tuy nhiên Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 đạt 0,66 tỷ đồng giảm 27,09 tỷ đồng tỷ so với quý 3 năm 2025, Chi phí tài chính tăng 7,05 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính giảm 31,15 tỷ đồng, nguyên nhân do trong kỳ Công ty nhận được cổ tức thấp hơn so với cùng kỳ và thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

However, financial income in the third quarter of 2026 reached VND 0.66 billion, a decrease of VND 27.09 billion compared to the third quarter of 2025, while financial expenses rose by VND 7.05 billion, leading to a decline of VND 31.15 billion in financial profit. This was due to the Company receiving lower dividends compared to the same period and making provisions for financial investments in Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company and Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company.

8.2 Thuyết minh bổ sung phần hạch toán bổ sung theo kết luận của kiểm toán nhà nước

8.2 Additional notes on accounting adjustments pursuant to the State Audit's conclusion

Theo kết luận của kiểm toán nhà nước, Công ty phải thực hiện hạch toán điều chỉnh giảm giá vốn của năm 2025 và các năm trước với số tiền là 3.480.695.210 đồng và tiền thuế TNDN phải nộp là 696.139.042 tỷ đồng. Khoản giảm giá vốn trên được Công ty hạch toán tăng thu nhập khác và thuế TNDN phải nộp hạch toán tăng chi phí khác trên báo cáo tài chính năm 2026. Do vậy Kết quả kinh doanh thực tế lũy kế đến hết quý 3 năm 2026 là: Lợi nhuận trước thuế là 181,67 tỷ đồng, thuế TNDN phải nộp là 14,34 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 167,33 tỷ đồng

In accordance with the State Audit's conclusion, the Company was required to record an adjustment to reduce the cost of goods sold for 2025 and prior years by VND 3,480,695,210 and to recognize a corporate income tax (CIT) liability of VND 696,139,042. The Company accounted for the aforementioned reduction in cost of goods sold as an increase in other income and the CIT liability as an increase in other expenses in the 2026 financial statements. Consequently, the actual operating results accumulated through the end of the third quarter of 2026 were as follows: profit before tax of VND 181.67 billion, CIT payable of VND 14.34 billion, and profit after tax of VND 167.33 billion.

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

IX. Amendments and additions to the forms, names, and content of indicators of the Financial Statement compared to the Financial Statement forms prescribed by the Ministry of Finance (if any):

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- *Names of indicators that have been amended or supplemented according to regulations:*
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- *Content of indicators that have been amended or supplemented according to regulations:*
- Lý do thay đổi:
- *Reasons for change:*

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Hai Phong, 19 October 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU *PREPARER*	KẾ TOÁN TRƯỞNG *CHIEF ACCOUNTANT*	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC *LEGAL REPRESENTATIVE* *GENERAL DIRECTOR*
Nguyễn Đức Tâm	Phạm Hồng Vân	Nguyễn Hoàng Hải

M.S.D.N: 0800 [illegible] 853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI P. CHÍ LINH - TP. HẢI PHÒNG

PHÒNG [illegible] 853